

Bản án số: 112/2025/DS-PT

Ngày: 16/7/2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thuỷ và bà Nguyễn Thị Thu Hà

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Cao Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:** Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 39/2025/TLPT-DS ngày 02 tháng 6 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thái Nguyên bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 80/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thanh H, sinh năm 1968

Địa chỉ: Tổ D, phường C, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, nay là: Tổ dân phố M, phường S, tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

+ **Bị đơn:** Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, nay là: Tổ dân phố T, phường B, tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Trọng K, sinh năm 1958; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, nay là: Tổ dân phố T, phường B, tỉnh Thái Nguyên (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Nguyễn Thanh H trình bày:

Từ năm 2014 đến năm 2016, bà H có cho bà Hoàng Thị H1 là vợ của ông Lê Trọng K vay tiền 4 lần, các lần vay đều có giấy tờ cụ thể như sau:

Ngày 7/10/2014, bà H1 vay 100.000.000 đồng, thời gian vay một năm, lãi suất 2%/ tháng nhưng không ghi vào giấy vay. Bà H1 đã trả lãi đến 07/10/2016. Từ đó đến nay, gốc và lãi chưa thêm khoản nào. Khoản vay này bà H1 có đưa cho bà giữ 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Trọng K và Hoàng Thị H1.

Ngày 05/6/2015, bà H1 vay 100.000.000 đồng, thời gian vay 1 tháng, lãi suất 2%/ tháng. Bà H1 đã trả lãi đến 05/10/2016. Từ đó đến nay, gốc và lãi chưa trả thêm khoản nào.

Ngày 10/2/2016, bà H1 vay 30.000.000 đồng, thời gian vay 1 tháng, không thoả thuận tiền lãi trong giấy vay nhưng thực tế tính lãi 2%/ tháng, bà H1 đã trả lãi đến 10/10/2016. Từ đó đến nay, gốc và lãi chưa trả thêm khoản nào.

Ngày 19/3/2016 bà H1 vay 40.000.000 đồng, lãi thoả thuận 2%, có giấy vay tiền và bà H1 đưa cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Trọng X. Lần vay này không thoả thuận thời gian trả tiền gốc và lãi và bà H1 cũng chưa trả được thêm khoản nào.

Tổng bà H1 vay của bà số tiền 270.000.000 đồng, đã trả được 30.000.000 đồng theo giấy vay ngày 05/6/2015. Hiện nay, bà H1 còn nợ lại 240.000.000 đồng. Nay bà khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết buộc bà H1, ông K phải trả cho bà số tiền còn nợ là 240.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

*** Bị đơn bà Hoàng Thị H1 trình bày:**

Ngày 7/10/2014, bà H cho bà vay 100.000.000 đồng, thời gian vay một năm, lãi suất 2.000đ/1.000.000đ/ ngày. Khoản vay này bà có đưa cho bà H giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Trọng K và Hoàng Thị H1 để làm tin, việc bà vay tiền để chi tiêu và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H để làm tin, ông K không được biết.

Ngày 05/6/2015, bà vay của bà H số tiền là 100.000.000 đồng thời gian vay là 1 tháng, lãi suất 2.000đ/1.000.000đ/ngày. Ngày 17/1/2016, bà đã trả cho bà H số tiền là 30.000.000 đồng, còn nợ 70.000.000 đồng

Ngày 19/3/2016 bà vay của bà H số tiền là 40.000.000 đồng, lãi thoả thuận 2.000đ/1.000.000đ/ ngày, có giấy vay tiền và bà đưa cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Trọng X để làm tin. Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên ông Lê Trọng X đã được bà H giao cho Công an

thành phố Sông Công theo biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử ngày 15/5/2020 do liên quan đến vụ án dân sự số 11/2023/DSST ngày 6/7/2023 được xét xử tại Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, giữa nguyên đơn bà Lê Thị Lệ V và bị đơn ông Lê Trọng K.

Tổng bà đã vay của bà H 240.000.000 đồng, đã trả được 30.000.000 đồng. Nay bà xác định chỉ còn nợ lại bà H số tiền 210.000.000 đồng. Bà chỉ nhất trí trả bà H số tiền trên. Còn giấy vay ngày 10/2/2016 số tiền 30.000.000 đồng bà không nhất trí trả vì bà không được ký vào giấy vay này. Đồng thời bà đề nghị được trả dần khoản nợ trên và được nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Trọng K và bà Hoàng Thị H1.

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trọng K trình bày:***

Ông là chồng của bà Hoàng Thị H1, trong các mã vay mà bà H đang khởi kiện bà H1, ông chỉ biết mã vay ngày 19/3/2016, số tiền bà H1 vay của bà H là 40.000.000 đồng, vì việc bà H1 đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Trọng X (bố ông) cho bà H ông có được biết. Nay ông chỉ thừa nhận khoản vay này là nợ chung vợ chồng. Còn các khoản vay khác của bà H và bà H1, ông không được biết, không liên quan nên ông không có trách nhiệm trả nợ.

Nay ông nhất trí có trách nhiệm cùng bà H1 trả khoản nợ 40.000.000 đồng vay ngày 19/3/2016. Ông đề nghị bà H phải có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông là Lê Trọng K và Hoàng Thị H1 cho vợ chồng ông.

Với nội dung nêu trên, bản án sơ thẩm nhận định đối với các mã vay và nhận nợ ngày 07/10/2014, ngày 05/6/2016 và ngày 19/3/2016 bà H1 thừa nhận chữ viết chữ ký trong phần người vay tiền, người nhận nợ là của mình viết và ký nên việc bà H khởi kiện yêu cầu bà H1 phải trả số tiền tương ứng với số tiền còn lại của các giấy vay tiền và nhận nợ này là 210.000.000 đồng là có căn cứ. Trong đó mã vay 40.000.000 đồng là nợ chung vợ chồng nên cần buộc ông K và bà H1 cùng có trách nhiệm trả cho bà H. Còn lại 170.000.000 đồng cần buộc bà H1 có trách nhiệm trả cho bà H. Riêng đối với giấy vay tiền ngày 10/2/2016 tại phần người vay tiền bà Hoàng Thị H1 không ký tên nên yêu cầu khởi kiện của bà H tương ứng với số tiền tại giấy vay tiền này là không có cơ sở chấp nhận. Đối với tiền lãi theo giấy vay, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 24/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công đã xét xử và quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều: 463, 466, 353, 357, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thanh H:

Buộc bà Hoàng Thị H1 phải trả cho bà Nguyễn Thanh H số tiền gốc còn nợ là 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng).

Buộc bà Hoàng Thị H1 và ông Lê Trọng K liên đới cùng có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thanh H số tiền gốc là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

2. Bà Nguyễn Thanh H phải trả lại cho bà Hoàng Thị H1 và ông Lê Trọng K 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri BH 656324 do UBND thị xã S cấp ngày 22/12/2011 đứng tên Lê Trọng K và Hoàng Thị H1 đối với thửa 202 tờ bản đồ 38-IV.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thanh H kháng cáo với nội dung: Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm, yêu cầu ông K và bà H1 phải trả bà số tiền thực tế 240 triệu đồng và lãi suất chậm trả theo quy định.

Ngày 08/5/2025, Viện Kiểm sát nhân thành phố S đã ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKSSC-DS với nội dung: Bản án sơ thẩm không buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là vi phạm khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Viện Kiểm sát đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên rút nội dung kháng nghị nêu trên, bổ sung kháng nghị với nội dung: đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay 30 triệu đồng ngày 10/02/2016 và xác định nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng bà H1 và ông K đối với số tiền 140 triệu đồng.

Nguyên đơn bà H rút kháng cáo đối với khoản tiền lãi chậm trả.

Trong phần tranh luận, các đương sự không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thanh H về khoản tiền vay 30 triệu đồng ngày 10/02/2016, chấp nhận một phần kháng cáo về nghĩa vụ trả nợ chung của bà H1 và ông K, buộc ông K có trách nhiệm trả nợ cùng với bà H1 số tiền 140 triệu đồng, số nợ còn lại thuộc về trách nhiệm của bà H1. Án phí: Ông K và bà H1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thanh H kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa, bà H rút nội dung kháng cáo về phần lãi suất chậm trả. Việc rút một phần nội dung kháng cáo là phù hợp với Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Viện Kiểm sát nhân thành phố S kháng nghị trong thời hạn luật định. Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên rút kháng nghị về nội dung án phí, bổ sung kháng nghị về nội dung xác định có khoản tiền vay 30 triệu đồng mà Tòa sơ thẩm không chấp nhận và về việc xác định nghĩa vụ trả nợ chung của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Trọng K. Việc rút kháng nghị và bổ sung nội dung kháng nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa phù hợp với khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trọng K tại phiên tòa phúc thẩm, ông K đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trọng K

Về nội dung:

[1]. Xét kháng nghị của Viện Kiểm sát đề nghị xem xét khoản tiền vay ngày 10/02/2016 và kháng cáo của nguyên đơn bà H cho rằng tổng số tiền thực tế bà H1 và ông K còn nợ là 240 triệu đồng, Hội đồng xét xử thấy:

Bà H khởi kiện đối với bà H1 về 4 mã tiền vay từ ngày 07/10/2014 đến ngày 19/3/2016 với tổng số tiền 270 triệu đồng nợ gốc, gồm:

Lần 1: Ngày 7/10/2014 bà H1 vay số tiền là 100.000.000 đồng

Lần 2: Ngày 10/2/2016 bà H1 vay 30 triệu đồng

Lần 3: Ngày 5/6/2015 bà H1 vay 100.000.000 đồng, đến ngày 17/01/2016 bà H1 đã 30.000.000 đồng.

Lần 4: Ngày 19/3/2016 bà H1 vay 40.000.000 đồng

Bà H xác định trong số 270 triệu theo các giấy vay nêu trên, bà H1 đã trả được 30 triệu đồng nợ gốc, còn lại 240 triệu, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận số nợ còn lại là 210 triệu đồng nên bà H không đồng ý. Xem xét các tài liệu là chứng cứ khởi kiện của bà H, thấy rằng:

1.1. Tại bút lục 35 (giấy nhận nợ) có nội dung bà H1 nhận nợ 100 triệu đồng, thời gian nhận nợ từ ngày 07/10/2014 đến 07/10/2015; lãi suất thỏa thuận. Giấy này có chữ ký bên nhận nợ mang tên Hoàng Thị H1, đồng thời bà H1 có ghi thêm “Tôi có để lại (01) bìa đỏ mang tên Lê Trọng K, Hoàng Thị H1.

1.2. Tại bút lục 34 (giấy nhận nợ) có nội dung bà H1 nhận nợ 100 triệu đồng, thời gian nhận nợ từ ngày 05/6/2015 đến 05/7/2015; lãi suất 2%/tháng. Giấy này có chữ ký bên nhận nợ mang tên Hoàng Thị H1. Tại phần dưới chữ ký của chủ cơ sở có ghi: “Ngày 17/01/2016 chị trả 30.000.000 (ba mươi triệu gốc”.

1.3. Tại bút lục 33 (giấy vay tiền ngày 10/2/2016) có nội dung: “Tên tôi là Hoàng Thị H1...chồng là Lê Trọng K...Tôi có vay của chị Nguyễn Thanh H...số tiền 30.000 (ba mươi triệu đồng chẵn). Hẹn 1 tháng tôi sẽ thanh toán đầy đủ...”. Giấy này không có chữ ký của người vay tiền.

1.4. Tại bút lục 32 (giấy vay tiền ngày 19/3/2016) có nội dung: “...Họ và tên: Hoàng Thị H1...có vay của bà Nguyễn Thanh H với số tiền là 40.000.000đ (bằng chữ: bốn mươi triệu đồng chẵn). Có thể chấp một bì đỏ mang tên Lê trọng X. Thời gian vay từ ngày 19/3/2016...Lãi suất nhận nợ 2%/tháng...” Phía dưới có chữ ký mang tên Hoàng Thị H1.

Trong 4 giấy vay nợ nêu trên, các đương sự không có tranh chấp về các khoản vay: ngày 07/10/2014, ngày 05/6/2015 và ngày 19/3/2016. Tổng số tiền vay theo 3 giấy này là 240 triệu đồng, các bên xác nhận bà H1 đã trả được 30 triệu đồng, còn nợ lại 210 triệu đồng. Bà H1 không kháng cáo về nội dung này.

Riêng về khoản vay 30 triệu đồng theo giấy vay tiền ngày 10/02/2016, bà H1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H vì bà cho rằng không được ký và không được vay. Thấy rằng: Tại bản tự khai (bút lục 31), bà H1 thừa nhận tổng số tiền vay bà H là 270 triệu đồng. Tại biên bản hoà giải, mặc dù bà H1 vắng mặt nhưng ông K chồng bà thừa nhận tổng số tiền vay cũng là 270 triệu đồng, đã trả 30 triệu đồng. Sau đó, bà H1 và ông K cho rằng do vay nhiều nên ông bà không nhớ. Tại phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm, bà H1 đều thừa nhận mẫu giấy vay do bà tự mang đến nhà bà H, chữ viết trong giấy vay cũng là tự tay bà viết, không phải chữ của bà H. Bà H1 cho rằng do bà H không cho vay nên bà không ký, bà cũng sơ xuất không mang tờ giấy đó về. Tại phiên toà phúc thẩm, có lúc bà H1 khai được trực tiếp xem 4 giấy vay tiền trước khi viết bản tự khai, có lúc bà khai không được xem trước khi viết. Hội đồng xét xử thấy, cho dù bà H1 được xem trước hay không xem trước các giấy vay tiền mà bà H khởi kiện thì lời khai của bà tại bút lục 31 (bản tự khai) vẫn phù hợp với tổng số tiền vay theo 4 giấy vay tiền nêu trên. Đối chiếu giữa giấy vay tiền với lời khai của bà H1, lời trình bày của ông K chồng bà H1, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ xác định bà H1 có vay tiền của bà H theo giấy vay ngày 10/02/2016 với số tiền được thể hiện bằng chữ là “ba mươi triệu đồng”. Việc bà H1 không ký vào giấy vay này không có ý nghĩa chứng minh cho sự phủ nhận của bà. Do vậy, cần xác định việc bà H khởi kiện đối với 4 giấy vay tiền nêu trên với tổng số tiền 270 triệu đồng, trong đó, bà H1 đã trả được 30 triệu đồng ngày 17/01/2016 nên số tiền nợ còn lại là 240 triệu đồng là có căn cứ. Kháng nghị của Viện Kiểm sát và kháng cáo của bà H xác định số nợ gốc còn lại là 240 triệu đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2]. Đối với nội dung kháng nghị của Viện Kiểm sát và kháng cáo của bà H về việc xác định nghĩa vụ trả nợ chung của ông K, Hội đồng xét xử thấy: Bà H yêu cầu cả vợ chồng bà H1 - ông K phải trả nợ cho bà tổng số tiền còn nợ 240 triệu đồng vì bà H1 vay để phục vụ mục đích làm ăn kinh tế của gia đình, phía bà H1 và

ông K cho rằng ông K chỉ biết khoản vay 40 triệu đồng theo giấy vay ngày 19/3/2016 nên ông K chỉ đồng ý nghĩa vụ trả nợ cùng bà H1 khoản vay 40 triệu đồng. Thấy rằng:

Tại biên bản hoà giải của Toà án cấp sơ thẩm ngày 26/11/2024, ông K thừa nhận có biết bà H1 vay số tiền 100 triệu đồng và số tiền 40 triệu đồng, bà H1 có đưa cho bà H 01 GCNQSD đất mang tên vợ chồng ông và 01 GCNQSD đất mang tên ông Lê Trọng X là bố đẻ của ông. Còn số tiền còn lại, ông không nắm được. Ông đồng ý có trách nhiệm trả nợ cùng bà H1 số tiền 140 triệu đồng, số nợ còn lại 100 triệu đồng, ông đề nghị bà H1 tự chịu trách nhiệm. Sau đó, tại phiên toà sơ thẩm, ông K thay đổi lời khai, cho rằng chỉ biết khoản vay 40 triệu đồng và chỉ đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ cùng bà H1 số tiền này. Xem xét lời khai, lời trình bày của ông K tại buổi hoà giải là có căn cứ bởi lẽ tại buổi hoà giải, bà H1 vắng mặt nhưng ông K vẫn trình bày rất rõ hai lần bà H1 vay tiền có đưa cho bà H giấy chứng nhận QSD đất, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với lời khai của nguyên đơn và bị đơn. Vì vậy cần xác định trách nhiệm của ông K phải trả nợ chung cùng bà H1 số tiền 140 triệu đồng như lời thừa nhận của ông tại biên bản hoà giải. Kháng nghị của Viện Kiểm sát đề nghị xác định trách nhiệm chung của ông K và bà H1 đối với số tiền 140 triệu đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đối với các mã vay tiền còn lại, không có căn cứ xác định ông K được biết và cùng bà H1 sử dụng số tiền vay. Do vậy, kháng cáo của bà H đề nghị xác định ông K có nghĩa vụ cùng bà H1 trả nợ toàn bộ số tiền 240 triệu đồng chỉ có cơ sở chấp nhận một phần như kháng nghị của Viện Kiểm sát.

Với những phân tích trên đây, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thanh H, sửa bản án sơ thẩm, xác định số nợ gốc còn lại là 240 triệu đồng, trong đó bà H1 và ông K có trách nhiệm liên đới trả nợ chung cho bà H số tiền 140 triệu đồng, số còn lại 100 triệu đồng thuộc về nghĩa vụ riêng của bà H1.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[3]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H1 và ông K là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí nên Bản án sơ thẩm miễn án phí cho bà H1 và ông K là có căn cứ.

Bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm đã nộp.

Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về việc sửa bản án sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thanh H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 24/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, nay là Tòa án nhân dân khu vực 02 – Thái Nguyên.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 288, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thanh H.

1.1. Buộc bà Hoàng Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thanh H số tiền gốc còn nợ là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

1.2. Buộc bà Hoàng Thị H1 và ông Lê Trọng K liên đới có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thanh H số tiền gốc là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Bà Nguyễn Thanh H phải trả lại cho bà Hoàng Thị H1 và ông Lê Trọng K 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri BH 656324 do UBND thị xã S cấp ngày 22/12/2011 mang tên ông Lê Trọng K và bà Hoàng Thị H1.

3. Án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hoàng Thị H1 và ông Lê Trọng K được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Nguyễn Thanh H số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 000827 ngày 19/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sông Công, nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 2 - Thái Nguyên.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thanh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng

án phí theo biên lai số 0000943 ngày 07/5/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Sông Công, nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 2 – Thái Nguyên.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND KV2 - TN;
- Phòng THADS KV2-TN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị An